

**PHỤ LỤC 03**  
**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**  
**Công trình: Đường từ nghĩa trang nhân dân tập đoàn 10, xã Long Hiệp**  
*(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /5/2025 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long)*

*Đơn vị: đồng*

| STT        | NỘI DUNG                                                             | Đơn vị                                         | Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán | Số đã thẩm tra quyết toán | Đã thanh toán, tạm ứng (đến ngày 22/5/2025) | Công nợ đến thời điểm thẩm tra |                    | Chênh lệch |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------|
|            |                                                                      |                                                |                                       |                           |                                             | Phải thu                       | Phải trả           |            |
| 1          | 2                                                                    | 3                                              | 4                                     | 5                         | 6                                           | 7= (6)-(5)                     | 8= (5)-(6)         | 9=(5)-(4)  |
|            | <b>Tổng số</b>                                                       |                                                | <b>1.138.361.000</b>                  | <b>1.138.361.000</b>      | <b>1.024.525.000</b>                        | -                              | <b>113.836.000</b> | -          |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                                              |                                                | <b>965.755.000</b>                    | <b>965.755.000</b>        | <b>858.474.000</b>                          | -                              | <b>107.281.000</b> | -          |
| 1          | Chi phí xây dựng                                                     | Công ty TNHH MTV xây dựng Hữu Chức             | 965.755.000                           | 965.755.000               | 858.474.000                                 |                                | 107.281.000        |            |
| <b>II</b>  | <b>Quản lý dự án</b>                                                 | Công ty TNHH MTV xây dựng và tư vấn Hưng Vượng | <b>29.204.000</b>                     | <b>29.204.000</b>         | <b>29.204.000</b>                           |                                | -                  | <b>0</b>   |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn</b>                                                |                                                | <b>136.347.000</b>                    | <b>136.347.000</b>        | <b>136.347.000</b>                          |                                | -                  | -          |
| 1          | Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình | Công ty TNHH MTV Tư vấn và xây dựng Đức Long   | 101.094.000                           | 101.094.000               | 101.094.000                                 |                                | -                  |            |
| 2          | Chi phí giám sát công trình                                          | Công ty TNHH MTV xây dựng Tân Hiệp Long        | 30.933.000                            | 30.933.000                | 30.933.000                                  |                                |                    |            |
| 3          | Thẩm tra báo cáo Kinh tế - kỹ thuật                                  | Công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng Ngân Khánh | 4.320.000                             | 4.320.000                 | 4.320.000                                   |                                | -                  |            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                  |                                                | <b>7.055.000</b>                      | <b>7.055.000</b>          | <b>500.000</b>                              | -                              | <b>6.555.000</b>   | -          |
| 1          | Chi phí thẩm định báo cáo BCKTKT                                     | Phòng Kinh tế và Hạ Tầng                       | 500.000                               | 500.000                   | 500.000                                     |                                | 0                  |            |
| 2          | Chi phí thẩm tra quyết toán                                          | Phòng Tài chính - Kế hoạch                     | 6.555.000                             | 6.555.000                 |                                             |                                | 6.555.000          | -          |

115216000

113.836.000

878.632.000

29.812.000

115.216.000

500.000

1.150.000.000

1.035.000.000

115.000.000

247966200

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐƯỢC QUYẾT TOÁN**

**Công trình: Đường từ nghĩa trang nhân dân tập đoàn 10, xã Long Hiệp**

*(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /5/2025 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long)*

*Đơn vị: đồng*

| STT        | DANH MỤC                                    | Dự toán (TDT)<br>được duyệt hoặc<br>điều chỉnh | Giá trị chủ đầu<br>tư đề nghị quyết<br>toán | Giá trị thẩm tra<br>quyết toán | Chênh lệch<br>giữa giá trị<br>thẩm tra và dự<br>toán | Chênh lệch<br>giữa giá trị<br>thanh toán và<br>Chủ đầu tư |
|------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                           | 3                                              | 4                                           | 5                              | 6=5-3                                                | 7=(5)-(4)                                                 |
|            | <b>Tổng số</b>                              | <b>1.150.000.000</b>                           | <b>1.138.361.000</b>                        | <b>1.138.361.000</b>           | <b>(11.639.979)</b>                                  | <b>-</b>                                                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                     | <b>965.755.891</b>                             | <b>965.755.000</b>                          | <b>965.755.000</b>             | <b>(891)</b>                                         |                                                           |
| <b>III</b> | <b>Quản lý dự án</b>                        | <b>29.204.458</b>                              | <b>29.204.000</b>                           | <b>29.204.000</b>              | <b>(458)</b>                                         |                                                           |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>       | <b>138.352.500</b>                             | <b>136.347.000</b>                          | <b>136.347.000</b>             | <b>(2.006.479)</b>                                   | <b>-</b>                                                  |
| 1          | Chi phí khảo sát địa hình                   | 48.943.111                                     | 101.094.000                                 | 101.094.000                    | (570)                                                |                                                           |
| 2          | Chi phí lập báo cáo KTKT                    | 52.150.319                                     |                                             |                                |                                                      |                                                           |
| 3          | Chi phí giám sát công tác khảo sát          |                                                |                                             |                                |                                                      |                                                           |
| 3          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát               |                                                |                                             |                                |                                                      |                                                           |
| 4          | Chi phí thẩm tra báo cáo KTKT               | 4.320.000                                      | 4.320.000                                   | 4.320.000                      | -                                                    |                                                           |
| 5          | Chi phí giám sát thi công xây dựng          | 30.933.161                                     | 30.933.000                                  | 30.933.000                     |                                                      |                                                           |
| 6          | Chi phí lập HSYC, đánh giá HSDX gói xây lắp | 2.005.909                                      |                                             |                                | (2.005.909)                                          |                                                           |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                         | <b>12.055.000</b>                              | <b>7.055.000</b>                            | <b>7.055.000</b>               | <b>(5.000.000)</b>                                   |                                                           |
| 1          | Chi phí thẩm định báo cáo KTKT              | 500.000                                        | 500.000                                     | 500.000                        | -                                                    |                                                           |
| 2          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán      | 6.555.000                                      | 6.555.000                                   | 6.555.000                      | -                                                    |                                                           |
| 3          | Chi phí thẩm định HSYC                      | 2.000.000                                      |                                             | -                              | (2.000.000)                                          |                                                           |
| 4          | Chi phí thẩm định kết quả LCNT              | 3.000.000                                      |                                             | -                              | (3.000.000)                                          |                                                           |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí dự phòng</b>                     | <b>4.632.151</b>                               |                                             |                                | <b>(4.632.151)</b>                                   |                                                           |

101.094.000

**PHỤ LỤC 02**  
**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**  
**Công trình: Đường từ nghĩa trang nhân dân tập đoàn 10, xã Long Hiệp**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long)*

*Đơn vị: đồng*

| STT        | NỘI DUNG                                                             | Đơn vị                                         | Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán | Số đã thẩm tra quyết toán | Đã thanh toán, tạm ứng (đến ngày 22/5/2025) | Công nợ đến thời điểm kiểm tra |                    | Chênh lệch |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------|
|            |                                                                      |                                                |                                       |                           |                                             | Phải thu                       | Phải trả           |            |
| 1          | 2                                                                    | 3                                              | 4                                     | 5                         | 6                                           | 7= (6)-(5)                     | 8= (5)-(6)         | 9=(5)-(4)  |
|            | <b>Tổng số</b>                                                       |                                                | <b>1.138.361.000</b>                  | <b>1.138.361.000</b>      | <b>1.024.525.000</b>                        | -                              | <b>113.836.000</b> | -          |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                                              |                                                | <b>965.755.000</b>                    | <b>965.755.000</b>        | <b>858.474.000</b>                          | -                              | <b>107.281.000</b> | -          |
| 1          | Chi phí xây dựng                                                     | Công ty TNHH MTV xây dựng Hữu Chức             | 965.755.000                           | 965.755.000               | 858.474.000                                 |                                | 107.281.000        |            |
| <b>II</b>  | <b>Quản lý dự án</b>                                                 | Công ty TNHH MTV xây dựng và tư vấn Hưng Vượng | <b>29.204.000</b>                     | <b>29.204.000</b>         | <b>29.204.000</b>                           |                                | -                  | <b>0</b>   |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn</b>                                                |                                                | <b>136.347.000</b>                    | <b>136.347.000</b>        | <b>136.347.000</b>                          |                                | -                  | -          |
| 1          | Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình | Công ty TNHH MTV Tư vấn và xây dựng Đức Long   | 101.094.000                           | 101.094.000               | 101.094.000                                 |                                | -                  |            |
| 2          | Chi phí giám sát công trình                                          | Công ty TNHH MTV xây dựng Tân Hiệp Long        | 30.933.000                            | 30.933.000                | 30.933.000                                  |                                |                    |            |
| 3          | Thẩm tra báo cáo Kinh tế - kỹ thuật                                  | Công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng Ngân Khánh | 4.320.000                             | 4.320.000                 | 4.320.000                                   |                                | -                  |            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                  |                                                | <b>7.055.000</b>                      | <b>7.055.000</b>          | <b>500.000</b>                              | -                              | <b>6.555.000</b>   | -          |
| 1          | Chi phí thẩm định báo cáo BCKTKT                                     | Phòng Kinh tế và Hạ Tầng                       | 500.000                               | 500.000                   | 500.000                                     |                                | 0                  |            |
| 2          | Chi phí thẩm tra quyết toán                                          | Phòng Tài chính - Kế hoạch                     | 6.555.000                             | 6.555.000                 |                                             |                                | 6.555.000          | -          |



1.024.524.900

26.657.000  
113.136.000

6.616.000

87870  
31.323  
4.320

**1.027.941.000**

925146900  
102.794.100

1138074000  
1024266600